

CHUYÊN ĐỀ 27: TỪ CHỈ SỐ LƯỢNG

A. QUATIFIERS

CÁCH DÙNG	SO SÁNH	
Diễn đạt ý nghĩa là “ nhiều ”	MANY	MUCH
	■ Many = a large number of/ a great many/ a majority of/ a wide variety of/ a wide range of ■ Dùng với danh từ đếm được	■ Much = a great deal of/ a large amount of... ■ Dùng với danh từ không đếm được
	many + much = A lot of/ lots of/ plenty of/ a (large) quantity of (Dùng với cả danh từ đếm được và không đếm được)	
Diễn đạt ý nghĩa là “ một ít ”	A FEW	A LITTLE
	■ Dùng với danh từ đếm được	■ Dùng với danh từ không đếm được
Diễn đạt ý nghĩa là “ hầu như không/rất ít ”	FEW	LITTLE
	■ Dùng với danh từ đếm được	■ Dùng với danh từ không đếm được
Diễn đạt ý nghĩa là “ một vài ”	SOME	ANY
	■ Dùng trong câu khẳng định và trong câu nghi vấn khi mang ý mời/đề nghị	■ Dùng trong câu phủ định, nghi vấn và dùng trong câu khẳng định khi nó mang ý nghĩa là “bất cứ”.
Diễn đạt ý nghĩa là “ tất cả ”	ALL	BOTH
	■ Dùng để chỉ từ ba người/vật (tất cả) trở lên	■ Dùng để chỉ cả hai người/vật (cả hai)
Diễn đạt ý nghĩa là “ không ”	NONE	NEITHER/EITHER
	■ Dùng để chỉ từ ba người/vật trở lên đều không	■ Dùng để chỉ cả hai người/vật đều không. Trong đó: ✓ Neither: dùng trong câu khẳng định ✓ Either: dùng trong câu phủ định
Diễn đạt ý nghĩa là “ hầu hết ”	MOST	MOST OF
	Most + N = most of + the/tính từ sở hữu + N ➤ Lưu ý: ▪ Mostly (chủ yếu là): dùng như một trạng từ ▪ Almost (gần như): dùng như một trạng từ bổ trợ cho động từ, tính từ, danh từ	
Diễn đạt ý nghĩa là “ mỗi/mọi ”	EACH	EVERY
	■ Each/every : dùng với danh từ đếm được số ít	

		▪ Dùng với danh từ số nhiều khi có số lượng cụ thể.
Diễn đạt ý nghĩa là “ cái khác/người khác ”	OTHER ▪ Other + danh từ không đếm được ▪ Other + danh từ số nhiều ▪ Other + ones ▪ Others được sử dụng như đại từ ➤ Lưu ý: Phân biệt “other” và “others”: □ Theo sau “other” thường là một danh từ hoặc đại từ □ Mặt khác “others”, bản thân nó là một đại từ và theo sau nó không có bất kì một danh từ nào cả. Sự khác nhau giữa THE OTHER và THE OTHERS: □ The other: cái còn lại trong hai cái, hoặc người còn lại trong hai người □ The others: những cái còn lại hoặc những người còn lại trong một nhóm có nhiều thứ hoặc nhiều người	ANOTHER ▪ Another + danh từ số ít ▪ Another + one ▪ Another + số đếm + N số nhiều ▪ Another được sử dụng như đại từ

B. PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Choose a word from the table below to fill each blank. Some words may be used more than once.

many	a little	any	some	less	little
fewer	much	a great deal of	a few	a lot of	few

Question 1: The museum was very crowded. There were too _____ people.

Question 2: Jack knows _____ Japanese, but his brother knows enough Japanese to manage.

Question 3: Eating out seems to be expensive in this sumptuous city. There aren't _____ cheap restaurants.

Question 4: She had _____ time to study than I did but had better results.

Question 5: Try to avoid foods which contain _____ fat.

Question 6: We've been having _____ problems with the new computer.

Question 7: In the developed world, there are hardly _____ jobs left which don't use computers to carry out many daily tasks.

Question 8: We only have _____ apples. We should go and buy some more.

Question 9: _____ my friends are living abroad now.

Question 10: There are _____ slices of cake left over from the party.

Question 11: She has spent _____ time in Europe to learn English and French with a view to finding a better job.

Question 12: There aren't very _____ weekends between now and Christmas.

Question 13: "Is there _____ butter I could use?" "No, there's some margarine but there isn't _____ butter."

Question 14: If I drink too _____ coffee, I can't sleep.

Question 15: How _____ liquid do you think this bottle contains?

Question 16: I eat _____ chocolate and _____ biscuits than I used to.

Question 17: Lots of people at the club are under 20, but there are quite _____ who aren't.

Question 18: It was embarrassing how _____ people attended the party.

Question 20: The weather is expected to remain clear for the next _____ days.

Exercise 2: Identify one word or phrase that must be changed in each sentence to be correct.

Question 1: How many sugar do you take in your coffee?

Question 2: I don't have some cash on me, so could I pay with by cheque?

Question 3: I know quite a little people who have had the same problem.

Question 4: Can you give me any information about the buses in the city centre, please?

Question 5: He has been to America a little times. Twice in 1996 and again last year.

Question 6: Do you want to exchange this toaster for other one or do you want your money back?

Question 7: There's a number of cupboard space in the kitchen for all your pots and pans.

Question 8: You travel a lot. Have you been to much countries?

Question 9: Do you have some books in your bag?

Question 10: I do a lot of jobs at the same time. I can earn many money.

Question 11: More children start school at the age of five.

Question 12: We saw some lions at the zoo, but we didn't see some tigers.

Question 13: I don't think some of the supermarkets were open.

Question 14: Each of the kids know the answer.

Question 15: Much people do not care about their hygiene.

Question 16: Many determination is needed to fulfill the target.

Question 17: Only a little employees knew how important the project was.

Question 18: There was few traffic so we arrived very early.

Question 19: Both of the kids knows the answer.

Question 20: It costs few money to give your children a good education.

Exercise 3: Choose the correct word in each bank to complete the following sentences.

- Question 1:** Jane is going to school late. There is too _____ (much / many) traffic.
- Question 2:** Can you bring coca cola to the birthday party? I don't have _____ (some/any).
- Question 3:** There aren't _____ (much/ many) car parks in the mountainous and remote countryside of Vietnam.
- Question 4:** New York has _____ (a lot of / plenty of) great fashion shops.
- Question 5:** Hurry up! We only have _____ (a little / a few) time before the plane takes off.
- Question 6:** When I went to England, I saw _____ (some / any) beautiful scenery.
- Question 7:** (Many a/Many) _____ singer will be chosen to perform in the special event.
- Question 8:** She doesn't have _____ (few /any) patience when learning English.
- Question 9:** The problem with (both/all) _____ of these two proposals is that they are hopelessly impractical.
- Question 10:** _____ (A large number/the number) of issues still need to be addressed.
- Question 11:** "Can I buy stamps here?" "Well, we do sell them, but we haven't got _____ (some / any) at the moment."
- Question 12:** Today is very _____ (many/ much) colder than yesterday.
- Question 13:** I had _____ (a few/ a little) problems with my car, but it's been fixed now.
- Question 14:** If you have a fever, you should drink _____ (a number of /plenty of) fluids.
- Question 15:** _____ (A larger number of / A large amount of) water was evaporated due to excessive heat.
- Question 16:** This club needs to win _____ (a lot of / much) trophies in order to be regarded as the best club in Europe.
- Question 17:** Could you give me _____ (any / some) paper?
- Question 18:** _____ (None / Not) of them was able to come up with any solutions.
- Question 19:** There was _____ (plenty of / several) food at the reunion dinner last night.
- Question 20:** _____ (Some/All) the children, except Susan, will be going for the excursion.
- Question 21:** Poor me! (Neither/None) of my parents likes my boyfriend.
- Question 22:** The exam is extremely difficult and _____ (little / few) students passed it.
- Question 23:** Sorry, I have _____ (little / few) money. I really can't afford to go out.
- Question 24:** _____ (Much/Several) people came down with food poisoning at the camp.
- Question 25:** I'm so pleased that I have _____ (few / little) arguments with my family.
- Question 26:** He paid regular (amounts of / a number of) money to a charity.
- Question 27:** It took (several / any) hours to clear the road after the accident.
- Question 28:** _____ (Some / All) animals have to eat in order to live.
- Question 29:** Please donate _____ (a lot of /some) money to the orphanage in Indonesia.
- Question 30:** We need to go to the greengrocer. There are _____ (little/few) potatoes left.

Exercise 4: Choose a word from the table below to fill each blank. Some words may be used more than once.

other	others	the other	the others	most of	either	most
another	almost	all	both	none	neither	mostly

Question 1: When his alarm went off, he shut it off and slept for _____ 15 minutes.

Question 2: They went from one shop to _____ .

Question 3: The disease _____ affects people over 50, causing paralysis and uncontrollable tremors.

Question 4: Some people like to rest in their free time. _____ like to travel.

Question 5: This chemical is found in _____ weed killers.

Question 6: You can go by train or bus - _____ way it'll take an hour.

Question 7: The supermarket is on the _____ side of the street.

Question 8: Some of the speakers went straight to the conference room. _____ speakers are still hanging around.

Question 9: The estate agent had pictures of the house from the outside but _____ of its interior.

Question 10: They have two TVs but _____ one works

Question 11: He was a wonderful teacher. Everyone agreed it would be hard to find _____ like him.

Question 12: Her parents died when she was a baby, so I was _____ the family she ever had.

Question 13: I have three brothers and sister, _____ of whom are rich and successful.

Question 14: The boat sank _____ immediately after it had struck the rock.

Question 15: We ran through the list, but _____ of the machines seemed good.

Question 16: She has written two novels, _____ of which have been made into television series.

Question 17: We will be staying for _____ few weeks

Question 18: _____ the people in the department are working hard to meet the deadline of the project.

Question 19: People are jealous watching the couple taking care of each _____.

Question 20: There are many kinds of animals in the world. The elephant is one kind. The tiger is _____.

Question 21: There are two colors on this page. One is white, _____ is black

Question 22: Alex's bicycle was run over by a truck and destroyed. He needs to get _____ one.

Question 23: The Smiths have two bicycles. One belongs to Mr. Smith. _____ belongs to Mrs. Smith.

Question 24: There are three books on my desk. One of them is dictionary. _____ are a telephone directory and a comic book.

Question 25: There are many kinds of animals in the world. The elephant is one kind.

_____ are tigers, horses, and whales.

Question 26: There are many kinds of animals in the world. The elephant is one kind.

Some _____ kinds are tigers, horses, and whales.

Question 27: There are three colors in the U.S. flag. One of the colors is red. _____ are white and blue.

Question 28: There are four seasons. Spring and summer are two. _____ are fall and winter.

Question 29: Summer is one season. Spring is _____.

Question 30: What's your favorite season? Some people like spring the best. _____ think fall is the nicest season.

Question 31: My eyes are different colors. One eye is grey and _____ is green.

Question 32: There are five letters in the word "fresh". One of the letters is a vowel. _____ are consonants.

Question 33: Alex failed his English exam, but his teacher is going to give him _____ chance to pass it.

Question 34: Some people drink tea in the morning. _____ have coffee. I prefer fruit juice.

Question 35: Smith is a common last name in English. _____ common names are Johnson, Jones, and Miller. Others are Anderson, Moore, and Brown.

Exercise 5.1: Choose the best answer to complete each of the following sentences.

Question 1: There's not _____ sugar in the cupboard.

A. much B. many C. some D. few

Question 2: There weren't _____ people at the party when we got there.

A. much B. some C. little D. many

Question 3: Scientists have _____ hope of finding a complete cure for cancer before 2010.

A. some B. many C. little D. any

Question 4: There is _____ butter in the fridge.

A. many B. more C. some D. a few

Question 5: Do you have _____ money I could borrow?

A. a little B. few C. a few D. many

Question 6: How _____ children do Laura and Jack have?

A. much B. many C. some D. any

Question 7: This is a very difficult piece of music to play - it demands _____ concentration.

A. a lot of B. much C. a little D. little

Question 8: _____ invitations have been sent.

A. A great deal of B. The number of C. A number of D. A mount of

Question 9: _____ people killed in traffic accidents has fallen since last month.

A. A mount of B. A great deal of C. A number of D. The number of

Question 10: "How many potatoes do you want?" "Oh, just _____, please."

A. many B. a few C. much D. any

Question 11: _____ people have complained about the plans.

A. much B. little C. Several D. a little

Question 12: _____ inhabitants have made suggestions on how to protect the environment.

A. A number of B. A great deal of C. The number of D. A amount of

Question 13: He spent a great _____ time watching television.

A. number of B. lot of C. deal of D. any of

Question 14: When you make the pie, put _____ wine in too. But not too much! It makes it really tasty.

A. a little B. much C. some D. a few

Question 15: "Is there any more soup?" "No, I'm afraid there isn't _____ left."

A. some B. many C. any D. much

Question 16: She has four children, _____ under the age of five.

A. both B. little C. all D. neither

Question 17: We haven't got _____ petrol. We need to stop and get some.

A. much B. many C. little D. few

Question 18: _____ people have complained about the noise.

A. Lots of B. Much C. A great deal D. Many a

Question 19: We've got _____ time before we need to leave for the airport.

A. many B. plenty of C. the number of D. a number of

Question 20: There was _____ food in the fridge. It was nearly empty.

A. little B. a little C. few D. a few

Question 21: The teams change ends at half-time so that _____ side has an unfair advantage.

A. many B. either C. neither D. all

Question 22: She doesn't have _____ friends in the countryside.

A. many B. some C. a little D. much

Question 23: Could I have _____ butter, please?

A. a bit of B. a number of C. hundreds of D. the number of

Question 24: In this school, _____ the children are from the Chinese community.

A. most B. almost C. mostly D. most of

Question 25: We've got _____ furniture, but we still need a table.

A. many B. much C. any D. few

Question 26: It'll cost _____ as much to repair it as it would to buy a new one.

A. most B. mostly C. almost D. most of

Question 27: Most artists find it _____ impossible to make a living from art alone.

A. mostly B. much C. almost D. a little

Question 28: We've got five accounts of what happened and _____ of them agree.

- A. either B. neither C. none D. both

Question 29: The equipment could be used for _____ educational purposes.

- A. a variety of B. a great deal of C. much D. a large amount of

Question 30: _____ politician has promised to make changes.

- A. Many a B. Many C. Plenty of D. All

Question 31: Unfortunately I was sitting at the table with smokers on _____ side of me.

- A. either B. neither C. all D. both

Question 32: The plan has been opposed by schools, businesses and _____ local organizations.

- A. another B. others C. the other D. other

Question 33: The man was waiting on _____ side of the street.

- A. other B. the other C. the others D. another

Question 34: There are several means of mass communication. The newspaper is one, and television is _____.

- A. others B. other C. another D. the other

Question 35: _____ young men do not have good preparation for the job interview.

- A. Most B. Much C. A great amount of D. A great deal of

Question 36: The trainees helped _____ out during the seminar.

- A. another B. the other C. each other D. other

Question 37: After a couple of years together, we realized we weren't suited to _____ and decided to go our own ways.

- A. one another B. each others C. together D. others

Question 38: We can, if you agree, watch the sunset _____ time, when Jane and Mary are free, too.

- A. other B. such C. certain D. another

Question 39: You can take _____ of these two elective courses; they are _____ very interesting.

- A. both - either B. both - all C. either - both D. neither - all

Question 40: _____ of the candidates _____ an opportunity to discuss his point of view.

- A. Each - wants B. All - wants C. Every - want D. Many - wants

Exercise 5.2: Choose the best answer to complete each of the following sentences.

Question 1: Could you lend me _____ more? I've spent _____ money you gave me yesterday.

- A. any - some B. some - the C. the - the D. some - Ø

Question 2: I had to pay _____ for these shoes than I expected to.

- A. far more B. the most C. very much D. too many

Question 3: I can remember the main plot of the novel but almost _____ of the details.

- A. little B. anything C. none D. all

Question 4: He turned down the offer on grounds of health, but I think there were _____ reasons behind his decision.

- A. some other B. another C. such D. any other

Question 5: _____ of the great libraries of ancient times survived; _____ were destroyed in fires, or by volcanoes, others in wars and invasions.

- A. None - some B. Neither - many C. Many - much D. Some - a little

Question 6: They are worried that if the decline in the number of the Siberian tigers continues at this high rate, _____ of the species will be left in a few years.

- A. none B. many C. most D. any

Question 7: The new student is a real snob: he refuses to mix with _____ in his class.

- A. no one else B. some other C. many other D. the others

Question 8: We can go by _____ road, because _____ are normally free from heavy traffic at this time of day.

- A. any - either B. either - both C. neither - some D. both - all

Question 9: You may deliver the desk at _____ time from 9 to 6, during which hours there will be someone in the office.

- A. most B. any C. each D. every

Question 10: _____ of you is going to be questioned by the police about your whereabouts at the time of the crime.

- A. All B. Each C. Every D. Some

Question 11: The new personnel manager told us that he had visited _____ countries in Europe.

- A. a great deal of B. much C. a number of D. as many

Question 12: Unless humans stop destroying natural habitats _____ of the world's wildlife will become extinct.

- A. many B. few C. a few D. much

Question 13: _____ the furniture _____ delivered, except for one of the chairs.

- A. A lot of - are B. All - has been C. Most - will be D. Both - is

Question 14: The contract does not mean anything legally without the signatures of _____ sides.

- A. both B. either C. each D. every

Question 15: In some shops around here, you can pay for your purchases with _____ currency you like.

- A. all B. any C. some D. every

Question 16: Now children, be nice to _____ other, or I'll send you _____ to your rooms.

- A. each - all B. all - many C. every - both D. some - each

Question 17: Because the performance day is drawing near, they are now rehearsing _____ other day, instead of once a week.

- A. all B. every C. some D. any

Question 18: Although we are making good progress at the moment, it seems that we'll need _____ two weeks or so to complete the project properly.

- A. another B. more C. much longer D. many

Question 19: His parents were _____ very unsupportive; otherwise, he would have been more successful in life.

- A. either B. all C. both D. neither

Question 20: You can see _____ people jogging along _____ side of the river in the morning.

- A. less-each B. those-both C. other-all D. a lot of-either

Question 21: His parents have provided _____ opportunity for him to succeed, so it's no wonder that he is now a well-to-do businessman.

- A. many B. every C. all of D. a few

Question 22: I regret to inform you that we have had _____ applications than we'd hoped for when we put out the advertisement.

- A. the least B. so few C. far fewer D. much less

Question 23: _____ people were able to really understand what the speaker said, since the subject of the lecture was so obscure.

- A. Another B. None of C. Very few D. Quite a few

Question 24: Scientists have put forward _____ causes to explain the mass extinction of the dinosaurs.

- A. a great deal of B. a number of C. quite a lot D. a large amount of

Question 25: Despite the long history of the rights of property ownership, there has been _____ disagreement over what such rights entail.

- A. quite a few B. a number of C. a great deal of D. so many

Question 26: This town is not a very interesting place to visit, so _____ tourists come here.

- A. few B. little C. many D. a few

Question 27: _____ popular expressions in our language have interesting background.

- A. little B. many C. a large number D. much

Question 28: He has two bookstores. One is in Hanoi. _____ is in Ho Chi Minh.

- A. Other B. the others C. another D. the other

Question 29: Thanks for bringing me along. I never thought Shakespeare could be so _____ fun.

- A. much B. many C. few D. some

Question 30: There is a telephone in _____ room of the house, which is very convenient.

- A. every B. each C. some D. A and B

Question 31: _____ the pupils in my class enjoy taking part in green activities.

- A. most B. most of C. many D. the number of

Question 32: She put so _____ sugar in the soup that she couldn't have it. It was too sweet.

- A. many B. little C. much D. a little

Question 33: _____ don't like reading picture books but they are into drawing comic books.

A. some childs

B. some of children

C. some of the childs

D. some of the children

Question 34: North Pole in 1989 made Robert Swan the first person to have walked to _____ poles.

A. both

B. every

C. each

D. several

Question 35: The Indian city of Calcutta has _____ fine buildings, including the Victoria Memorial, but the houses in the poorer districts and suburbs are _____ more than mud huts.

A. much - less

B. few - some

C. many - little

D. several – fewer

Question 36: You needn't hurry; there's a boat to Normandy from here _____ half hour, so you can catch the next one and still get to your appointment on time.

A. every

B. one

C. all

D. either

Question 37: It was an awkward situation, and so there was a great silence from _____ ends of the telephone line, since _____ person could find anything to say.

A. both - neither

B. neither - all

C. either - none

D. all - anyone

Question 38: Being able to understand and communicate in _____ language is clearly a useful skill.

A. all

B. another

C. a few

D. other

Question 39: _____ progress has been made in the talks because _____ side feels that the other is being sincere.

A. Several - none

B. Much - no

C. Any - every

D. No - neither

Question 40: People have searched for true rhymes in English for the words *orange*, *purple* and *silver*, but have found _____.

A. no

B. none

C. neither

D. not

ĐÁP ÁN

Exercise 1: Choose a word from the table below to fill each blank. Some words may be used more than once.

many	a little	any	some	less	little
fewer	much	a great deal of	a few	a lot of	few

Question 1: The museum was very crowded. There were too _____ people.

* **Căn cứ:**

- Many + danh từ đếm được số nhiều, có nghĩa là “nhiều”.

- Trong câu trên “people” là danh từ đếm được số nhiều.

* **Dịch:** Viện bảo tàng quá đông. Có quá nhiều người ở đó.

* **Đáp án:** many.

Question 2: Jack knows _____ Japanese, but his brother knows enough Japanese to manage.
Cần chọn **little**

Giải thích: “little” đi với danh từ không đếm được “Japanese - tiếng Nhật” và dùng trong câu khẳng định với ý nghĩa rất ít, gần như không.

Dịch: Jack biết rất ít tiếng Nhật, nhưng anh trai của anh ấy biết đủ dùng.

Question 3: Eating out seems to be expensive in this sumptuous city. There aren't _____ cheap restaurants.

* Đáp án: any.

* Căn cứ:

- Vì câu trên ở dạng phủ định nên ta dùng "any".

* Dịch: Ăn ở ngoài có vẻ đắt đỏ ở thành phố xa hoa này. Không có bất cứ một nhà hàng rẻ nào.

Question 4: She had _____ time to study than I did but had better results.

Đáp án: less.

Giải thích:

- "time" là danh từ không đếm được và trong câu so sánh hơn "little => less".

Dịch: Cô ấy có ít thời gian để học hơn tôi nhưng kết quả lại tốt hơn.

Question 5: Try to avoid foods which contain _____ fat.

Đáp án: a great deal of/much

Giải thích:

- "a great deal of/much" đi với danh từ không đếm được "fat", dùng trong câu khẳng định với ý nghĩa là "nhiều".

Dịch: Hãy cố gắng tránh những đồ ăn có nhiều chất béo.

Question 6: We've been having _____ problems with the new computer.

Dịch: Chúng tôi đang gặp phải nhiều/một số vấn đề với cái máy tính mới này.

Giải thích:

- "problem" là danh từ đếm được

- căn cứ theo nghĩa của câu ta điền **a lot of/many/ some/a few**

Question 7: In the developed world, there are hardly _____ jobs left which don't use computers to carry out many daily tasks.

Đáp án: any.

Giải thích:

- Dùng "any" trong câu khẳng định với nghĩa phủ định. Thường đi kèm với các từ như: Hardly, never, without,...

Dịch: Trong thế giới phát triển, hầu như không còn bất cứ công việc nào mà không cần sử dụng máy tính để thực hiện những nhiệm vụ hằng ngày.

Question 8: We only have _____ apples. We should go and buy some more.

Đáp án: a few

Giải thích:

- "a few" dùng với danh từ đếm được được số nhiều "apples - quả táo" với nghĩa: một vài quả táo

Dịch: Chúng ta chỉ còn vài quả táo. Chúng ta nên đi và mua thêm một ít nữa.

Question 9: _____ my friends are living abroad now.

Đáp án: a lot of

Giải thích:

- "A lot of" đi với danh từ đếm được số nhiều "my friends - những người bạn của tôi" và dùng trong câu khẳng định với nghĩa "nhiều".

Dịch: Nhiều người bạn của tôi hiện tại đang sống ở nước ngoài.

Question 10: There are _____ slices of cake left over from the party.

Đáp án: **some**

Giải thích:

- Căn cứ vào **slices of cake** - những lát bánh ngọt, (**slices** là danh từ đếm được) và câu ở thể khẳng định.

Dịch: Có một vài lát bánh ngọt còn lại từ bữa tiệc.

Question 11: She has spent _____ time in Europe to learn English and French with a view to finding a better job.

Đáp án: **much/a great deal of/a lot of**.

Giải thích:

- “much” đi với danh từ không đếm được “time - thời gian” và có nghĩa “nhiều”.

- Ngoài ra, dùng “**A great deal of + N(không đếm được) = A lot of + N(đếm được/không đếm được)**” đều có nghĩa là “nhiều”

Dịch: Cô ấy đã dành nhiều thời gian ở châu Âu để học tiếng Anh và tiếng Pháp với mục đích tìm được một công việc tốt hơn.

Question 12: There aren't very _____ weekends between now and Christmas.

Đáp án: **many**

Giải thích:

- “many” đi với danh từ đếm được số nhiều “weekends - cuối tuần” với nghĩa “nhiều”, cùng với đó động từ cũng chia số nhiều.

Dịch: Không còn quá nhiều cuối tuần từ bây giờ đến Giáng sinh.

Question 13: “Is there _____ butter I could use?” “No, there's some margarine but there isn't _____ butter.”

Đáp án: **any / any**.

Giải thích:

- “any” đi với danh từ không đếm được “butter - bơ” và dùng trong câu phủ định & nghi vấn.

Dịch: Có còn một chút bơ nào tôi có thể dùng không? Không, có một chút dầu thực vật nhưng không còn một chút bơ nào.

Question 14: If I drink too _____ coffee, I can't sleep.

Đáp án: **much**.

Giải thích:

- “much” dùng với danh từ không đếm được “coffee”, khi trong câu có “too” thì “much” được dùng với nghĩa quá nhiều.

***Note:** Vì có “too” bổ nghĩa và nhấn mạnh thêm mức độ, mà “too” chỉ đi với các lượng từ là “much/many” thôi nên phương án duy nhất chỉ có thể là “much”, dù có các lượng từ khác có thể đi được với danh từ không đếm được cùng mang nghĩa “nhiều”

Dịch: Nếu tôi uống quá nhiều cà phê, tôi không thể ngủ được.

Question 15: How _____ liquid do you think this bottle contains?

Đáp án: **much**.

Giải thích:

- “much” đi với danh từ không đếm được “liquid - chất lỏng”.

Dịch: Bạn nghĩ cái chai này đựng được bao nhiêu chất lỏng?

Question 16: I eat _____ chocolate and _____ biscuits than I used to.

Đáp án: **less / fewer.**

Giải thích:

- Câu là câu so sánh hơn vì có “than” nên “little => less” và “few => fewer”.

+ “less” đi với danh từ không đếm được “chocolate - sô cô la”.

+ “fewer” đi với danh từ đếm được số nhiều “biscuits - bánh quy”.

Dịch: Tôi ăn ít sô cô la và ít bánh quy hơn trước đây.

Question 17: Lots of people at the club are under 20, but there are quite _____ who aren't.

Đáp án: **a few**

Giải thích:

- A few + N (đếm được số nhiều): một vài

*Đôi khi người ta chỉ nói mỗi “a few” mà không cần danh từ đi kèm, vì để tránh lặp với danh từ đó đã được nhắc đến trong vế trước, như trong câu này, ta vẫn ngầm hiểu đó là “a few = a few people”

Dịch: Rất nhiều người trong câu lạc bộ dưới 20 tuổi, nhưng một vài người khác thì không.

Question 18: There was hardly _____ food left by the time we got there.

Key: any

=> “any” thường được dùng trong câu phủ định với nghĩa “bất cứ”

Dịch: Hầu như không còn bất cứ chút đồ ăn nào kể từ khi chúng tôi đến đây.

Question 19: It was embarrassing to know how _____ people attended the party.

Đáp án: **many.**

Giải thích:

- Cấu trúc: how many + N(đếm được số nhiều) ... ? (Có bao nhiêu ... ?)

Dịch: Thật là bối rối khi biết có bao nhiêu người đã tham gia vào bữa tiệc.

Question 20: The weather is expected to remain clear for the next _____ days.

Đáp án: **few**

Giải thích:

- Cụm từ: **for the next few days: trong vài ngày tới**

Dịch: Thời tiết được mong chờ sẽ tiếp tục quang đãng trong vài ngày tới.

Exercise 2: Identify one word or phrase that must be changed in each sentence to be correct.

Question 1: How many sugar do you take in your coffee?

Đáp án: **many => much**

Giải thích:

- “many” + danh từ đếm được, mà “sugar” là danh từ không đếm được.

=> **Sửa: “much”** vì: “much” dùng được với danh từ không đếm được.

Dịch: Bạn cho bao nhiêu đường vào cà phê?

Question 2: I don't have some cash on me, so could I pay with by cheque?

Đáp án: **some => any.**

Giải thích:

- “any” thường được dùng trong câu phủ định và nghi vấn

- “some” thường dùng trong câu khẳng định

Dịch: Tôi không có đồng tiền mặt nào trong người cả, vì vậy tôi trả bằng thẻ có được không?

Question 3: I know quite a little people who have had the same problem.

Đáp án: **a little** => **a few**

Giải thích:

- “a few” + danh từ đếm được số nhiều “people - người/ mọi người” và dùng với nghĩa: có một chút, đủ để làm gì.

=> **Không dùng "a little"** vì: “a little” + danh từ không đếm được.

Dịch: Tôi biết một vài người có vấn đề giống nhau.

Question 4: Can you give me any information about the buses in the city centre, please?

Đáp án: **any** => **some**.

Giải thích:

- “Some” + N(đếm được/ không đếm được). **Tuy nhiên:** có thể dùng “some” trong câu hỏi với nghĩa “một ít/ một vài”.

=> **Không dùng “any”** vì “any” có nghĩa là: bất kì.

Dịch: Bạn có thể cho tôi một vài thông tin về những chuyến xe buýt ở trung tâm thành phố được không?

Question 5: He has been to America a little times. Twice in 1996 and again last year.

Đáp án: **a little** => **a few**

Giải thích:

- “a few” + danh từ đếm được số nhiều “times - lần”

=> **Không dùng “a little”** vì: “a little + danh từ không đếm được”.

Dịch: Anh ấy đã đến Mỹ một vài lần. Hai lần vào năm 1996 và một lần vào năm ngoái nữa.

Question 6: Do you want to exchange this toaster for other one or do you want your money back?

Đáp án: **other** => **another**.

Giải thích:

- Sử dụng “another” với ý nghĩa một cái khác, theo sau bởi danh từ số ít.

- Còn “other” theo sau bởi danh từ số nhiều mang nghĩa những cái khác nên không dùng trong trường hợp này.

Dịch: Bạn muốn đổi cái lò nướng này để lấy cái khác hay bạn muốn trả lại tiền?

Question 7: There's a number of cupboard space in the kitchen for all your pots and pans.

Đáp án: **a number of** => **a great deal of/a lot of/lots of/much**

Giải thích:

- A great deal of = much + danh từ không đếm được “cupboard space”

- A lot of = lots of + N(đếm được/không đếm được): nhiều

=> Không dùng “a number of” vì: **“a number of” + N(đếm được số nhiều) = many + N(đếm được số nhiều).**

Dịch: Có rất nhiều chỗ trống ở tủ bát trong phòng ăn cho nồi và chảo của bạn.

Question 8: You travel a lot. Have you been to much countries?

Đáp án: **much** => **many**.

Giải thích:

- “many” đi với danh từ đếm được “country - quốc gia”.

=> Không dùng “much” vì: “much” + danh từ không đếm được.

Dịch: Bạn du lịch nhiều. Bạn đã đi được nhiều nước chưa?

Question 9: Do you have some books in your bag?

Đáp án: **some** => **any**.

Giải thích:

- “any” thường dùng trong câu nghi vấn với nghĩa “bất cứ, bất kỳ”.

Dịch: Bạn có bất kỳ cuốn sách nào trong cặp không?

Question 10: I do a lot of jobs at the same time. I can earn many money.

Sửa lỗi: **many** => **much**

Giải thích:

- “much” đi với danh từ không đếm được “money - tiền” & dùng với nghĩa “nhiều”.

=> Không dùng “many” vì: “many” + danh từ đếm được số nhiều.

Dịch: Tôi có thể làm được rất nhiều công việc trong cùng một lúc. Tôi có thể kiếm được nhiều tiền.

Question 11: More children start school at the age of five.

Đáp án: **More** => **Many**

Giải thích:

- Đây không phải câu so sánh hơn nên không thể dùng “more”. => Dùng “many” vì: “many” + danh từ đếm được số nhiều “children”.

Dịch: Rất nhiều trẻ em bắt đầu học ở trường vào năm năm tuổi.

Question 12: We saw some lions at the zoo, but we didn't see some tigers.

Đáp án: **some** tigers => **any** tigers.

Giải thích:

- “any” dùng trong câu phủ định với nghĩa “bất cứ, bất kỳ”. => Không dùng “some” vì: “some” thường dùng trong câu khẳng định.

Dịch: Chúng tôi đã nhìn thấy một số con sư tử trong vườn thú, nhưng chúng tôi không hề thấy bất kỳ con hổ nào.

Question 13: I don't think some of the supermarkets were open.

Đáp án: **some** => **any**.

Giải thích:

- “any” trong câu phủ định với ý nghĩa là bất cứ, bất kỳ.

=> Không dùng “some” vì: “some” dùng trong câu khẳng định với nghĩa: một vài.

Dịch: Tôi không nghĩ là có bất kỳ siêu thị nào còn mở cửa.

Question 14: Each of the kids know the answer.

Giải thích:

- sau “each of + N” thì động từ chia ở dạng số ít.

- căn cứ vào nghĩa của câu:

Dịch: Tất cả bọn trẻ đều biết câu trả lời.

=> Each => All

Question 15: Much people do not care about their hygiene.

Đáp án: **Much** => **Many/most**

Giải thích:

- “people” là danh từ đếm được số nhiều nên không đi với “much” vì: “much” + danh từ không đếm được.

=> dùng “many” + danh từ đếm được số nhiều: nhiều cái gì

Hoặc: **Most** + N(số nhiều): hầu hết

Dịch: Nhiều người/hầu hết mọi người không quan tâm đến vấn đề vệ sinh của họ.

Question 16: Many determination is needed to fulfill the target.

Đáp án: **Many** => **A lot of/Much/A great deal of**

Giải thích:

- “determination” là danh từ không đếm được nên không dùng với “many”.

=> Dùng “a lot of” vì: “a lot of” có thể đi với danh từ đếm được và không đếm được.

Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể đổi **many** thành các từ khác như: **much/ a great deal of.....**

Dịch: Cần rất nhiều quyết tâm để hoàn thành được mục tiêu.

Question 17: Only a few employees knew how important the project was.

Đáp án: **a little** => **a few**.

Giải thích:

- “employees” là danh từ đếm được số nhiều nên không đi với “a little”. (a little + danh từ không đếm được).

=> Dùng “a few”: vì “a few” đi với danh từ đếm được có nghĩa: có một chút, đủ để làm gì.

Dịch: Chỉ có một vài nhân viên biết được dự án này quan trọng như thế nào.

Question 18: There was few traffic so we arrived very early.

Đáp án: **few** => **little**.

Giải thích:

- “traffic” là danh từ không đếm được nên không đi với “few”.

=> Sử dụng “little” vì: “little” với nghĩa: rất ít, không đủ để (có khuynh hướng phủ định).

Dịch: Có ít phương tiện giao thông nên chúng tôi đến rất sớm.

Question 19: Both of the kids knows the answer.

***Sửa lỗi: Both** => **Each**

=> Vì theo cấu trúc ta có: “**both of** + N(số nhiều) + V(số nhiều)” ; trong câu, “**knows**” chia ở ngôi ba số ít nên ta dùng “**each of**” với ý nghĩa là mỗi.

Dịch: Mỗi đứa trẻ đều biết câu trả lời.

Question 20: It costs few money to give your children a good education.

Đáp án: **few** => **a little**.

Giải thích:

- “money” là danh từ không đếm được nên không đi với “few” (few + danh từ đếm được).

=> Sử dụng “a little”: vì “a little” + danh từ không đếm được với nghĩa “có một chút, một ít”.

Dịch: Mất một ít tiền để bọn trẻ của bạn có một nền giáo dục tốt.

Exercise 3: Choose the correct word in each bank to complete the following sentences.

Question 1: Jane is going to school late. There is too _____ (much / many) traffic.

Đáp án: **much**.

Giải thích:

- “much” đi với danh từ không đếm được “traffic - sự giao thông (của xe cộ)”, còn “many” đi với danh từ đếm được số nhiều.

Dịch: Jane sắp muộn học. Có quá nhiều xe cộ đi lại.

Question 2: Can you bring coca cola to the birthday party? I don't have _____ (some / any).

Đáp án: **any**.

Giải thích:

- "any" dùng trong câu phủ định với ý nghĩa "bất cứ, bất kỳ".

Dịch: Bạn có thể mang coca cola đến bữa tiệc sinh nhật được không? Tôi không còn bất kỳ một chút nào.

Question 3: There aren't _____ (much/ many) car parks in the mountainous and remote countryside of Vietnam.

Đáp án: **many**.

Giải thích:

- "many" đi với danh từ đếm được số nhiều "car parks - nhiều bãi đỗ xe".

Dịch: Không có nhiều bãi đỗ xe ô tô ở vùng núi và vùng nông thôn hẻo lánh ở Việt Nam.

Question 4: New York has _____ (a lot of / plenty) great fashion shops.

Đáp án: **a lot of**.

Giải thích:

- A lot of + N(đếm được/không đếm được): nhiều cái gì

- "a lot of" đi với danh từ đếm được số nhiều "great fashion shops"

Dịch: New York có rất nhiều cửa hàng quần áo thời trang lớn.

Question 5: Hurry up! We only have _____ (a little / a few) time before the plane takes off.

Đáp án: **a little**.

Giải thích:

- "a little" đi với danh từ không đếm được "time - thời gian", còn "a few" đi với danh từ đếm được. Cả hai đều mang nghĩa "một ít, một chút"

Dịch: Nhanh lên! Chúng ta chỉ còn một chút thời gian trước khi máy bay cất cánh.

Question 6: When I went to England, I saw _____ (some / any) beautiful scenery.

Đáp án: **some**.

Giải thích:

- "some" dùng trong câu khẳng định với nghĩa một vài.

- "any" có nghĩa là "bất kì, bất cứ". => Dịch câu không hợp nghĩa.

Dịch: Khi tôi đến Anh, tôi đã thấy một vài cảnh đẹp.

Question 7: (Many a/Many) _____ singer will be chosen to perform in the special event.

Đáp án: **Many a**.

Giải thích:

- "singer" là danh từ đếm được số ít nên không đi với "many", ta có cấu trúc:

many a + Noun (số ít) = many + Noun (số nhiều).

Dịch: Nhiều ca sĩ sẽ được chọn để biểu diễn tại sự kiện đặc biệt này.

Question 8: She doesn't have _____ (few /any) patience when learning English.

Đáp án: **any**.

Giải thích:

- "patience" (sự kiên nhẫn) là danh từ không đếm được nên không đi với "few".

Dịch: Cô ấy không có một chút kiên nhẫn nào khi học tiếng Anh.

Question 9: The problem with (both/all) _____ of these two proposals is that they are hopelessly impractical.

Đáp án: **both**.

Giải thích:

- “both” dùng khi có 2 người, 2 vật; “all” dùng khi có từ 3 người/ vật trở lên.

Dịch: Vấn đề của cả hai dự án này là đều không thiết thực.

Question 10: _____ (A large number / the number) of issues still need to be addressed.

Đáp án: **A large number**.

Giải thích:

- “a large number of” (nhiều cái gì đó) theo sau là động từ chia ở số nhiều, “the number of” (số lượng cái gì đó) theo sau là động từ chia số ít.

Dịch: Nhiều vấn đề vẫn cần được chú trọng vào.

Question 11: “Can I buy stamps here?” “Well, we do sell them, but we haven’t got _____ (some / any) at the moment.”

Đáp án: **any**.

Giải thích:

- “any” dùng trong câu phủ định với ý nghĩa bất cứ, bất kỳ.

Dịch: Tôi có thể mua một vài cái tem ở đây không? Chúng tôi có bán tem, nhưng hiện tại chúng tôi không còn bất cứ cái nào nữa.

Question 12: Today is very _____ (many/ much) colder than yesterday.

Đáp án: **much**.

Giải thích:

- Người ta dùng “much” để bỏ nghĩa cho so sánh hơn.

Dịch: Hôm nay lạnh hơn nhiều so với hôm qua.

Question 13: I had _____ (a few/ a little) problems with my car, but it’s been fixed now.

Đáp án: **a few**.

Giải thích:

- “a few” đi với danh từ đếm được số nhiều “problems”.

- “a little” đi với danh từ không đếm được.

Dịch: Tôi có một vài vấn đề với chiếc xe của tôi, nhưng giờ nó đang được sửa.

Question 14: If you have a fever, you should drink _____ (a great deal of /plenty of) fluids.

Đáp án: **plenty of**.

Giải thích:

- “plenty of” đi với danh từ cả đếm được và không đếm được

- “a great deal of” + danh từ không đếm

=> Căn cứ vào “**fluids**” ta chọn **plenty of**

Dịch: Nếu bạn bị sốt, bạn nên uống nhiều nước.

Question 15: _____ (A larger number of /A large amount of) water was evaporated due to excessive heat.

Đáp án: **A large amount of**.

Giải thích:

- “water” là danh từ không đếm được nên không đi với “a large number of” => dùng “a large amount of” mang ý nghĩa là một lượng.

Dịch: Một lượng lớn nước bị bốc hơi vì nhiệt độ lớn.

Question 16: This club needs to win _____ (a lot of / much) trophies in order to be regarded as the best club in Europe.

Đáp án: **a lot of.**

Giải thích:

- “trophies” là danh từ đếm được số nhiều nên không đi với “much” => dùng “a lot of”.

Dịch: Câu lạc bộ này cần phải thắng rất nhiều cúp để được coi là câu lạc bộ tốt nhất châu Âu.

Question 17: Could you give me _____ (any / some) paper?

Đáp án: **some.**

Giải thích:

- Dùng “some” trong câu hỏi để đưa ra “lời mời” hoặc “đề nghị”.

Dịch: Bạn có thể cho tôi một vài tờ giấy được không?

Question 18: _____ (None / Not) of them was able to come up with any solutions.

Đáp án: **None**

=> “none of st” (không một ai/ cái gì)

Dịch: Không ai có thể nghĩ ra giải pháp nào.

Question 19: There was _____ (plenty of / several) food at the reunion dinner last night.

Đáp án: **plenty of.**

Giải thích:

- “food” là danh từ không đếm được nên không đi cùng “several” => dùng “plenty of”.

Dịch: Còn rất nhiều đồ ăn từ buổi hội họp tối qua.

Question 20: _____ (Some / All) the children, except Susan, will be going for the excursion.

Đáp án: **All**

HD: “some” thường đi với “of” nên ta không dùng trong câu này => dùng “all” với ý nghĩa tất cả.

Dịch: Tất cả bọn trẻ, ngoại trừ Susan, sẽ đi tham quan.

Question 21: Poor me! (Neither/None) of my parents likes my boyfriend.

Đáp án: **Neither**

HD: “neither of sb/st” (không ai, không cái gì trong số 2 thứ), “none of sb/st” (không ai, không cái gì trong số nhiều thứ)

Dịch: Thật tội nghiệp! Không ai trong bố mẹ tôi thích bạn trai tôi.

Question 22: The exam is extremely difficult and _____ (little / few) students passed it.

Đáp án: **few.**

Giải thích:

- “students” là danh từ đếm được số nhiều nên không đi cùng “little” => dùng “few”

Dịch: Bài kiểm tra quá khó và rất ít học sinh qua được.

Question 23: Sorry, I have _____ (little / few) money. I really can't afford to go out.

Đáp án: **little.**

Giải thích:

- “money” là danh từ không đếm được nên không đi với “few” => dùng “little”.

Dịch: Xin lỗi, tôi chỉ có một ít tiền. Tôi thật sự không thể đi ra ngoài chơi.

Question 24: _____ (Much / Several) people came down with food poisoning at the camp.

Đáp án: **Several**.

Giải thích:

- “people” là danh từ đếm được số nhiều nên không đi với “much” => dùng “several”.

Dịch: Rất nhiều người bị ngộ độc thực phẩm ở hội trại.

Question 25: I'm so pleased that I have _____ (few / little) arguments with my family.

Đáp án: **few**

=> “arguments” là danh từ đếm được số nhiều nên không đi với “little” => dùng “few”

Dịch: Tôi rất vui vì tôi có rất ít cuộc cãi vã với gia đình mình.

Question 26: He paid regular (amounts of / a number of) money to a charity.

Đáp án: **amounts of**.

Giải thích:

- “money” là danh từ không đếm được nên không đi cùng “a number of” => dùng “amounts of”.

Dịch: Anh ấy thường dành một số tiền lớn cho hoạt động tình nguyện.

Question 27: It took (several / any) hours to clear the road after the accident.

Đáp án: **several**

=> “hours” là danh từ đếm được số nhiều nên không đi cùng “any” => dùng “several”

Dịch: Mất rất nhiều giờ để dọn dẹp con đường sau vụ tai nạn.

Question 28: _____ (Some / All) animals have to eat in order to live.

Đáp án: **All**

+ “some” thường đi với “of” nên ta không dùng trong câu này => dùng “all” với ý nghĩa tất cả.

Dịch: Tất cả động vật đều phải ăn để sống.

Question 29: Please donate _____ (a lot of / some) money to the orphanage in Indonesia.

Đáp án: **some**.

Giải thích:

- dùng “some” với ý nghĩa một vài, “a lot of” có ý nghĩa rất nhiều không hợp nghĩa trong trường hợp này.

Dịch: Làm ơn ủng hộ một chút tiền cho trẻ mồ côi ở In-đô-nê-si-a.

Question 30: We need to go to the greengrocer. There are _____ (little / few) potatoes left.

Đáp án: **few**.

Giải thích:

- “potatoes” là danh từ đếm được số nhiều nên không đi với “little” => dùng “few”.

Dịch: Chúng ta cần đến cửa hàng rau quả. Chỉ còn một vài củ khoai tây.

Exercise 4: Choose a word from the table below to fill each blank. Some words may be used more than once.

other	others	the other	the others	most of	either	most
another	almost	all	both	none	neither	mostly

Question 1: When his alarm went off, he shut it off and slept for _____ 15 minutes.

Đáp án: **another**

=> “another” dùng trong câu với ý nghĩa một cái khác, sau “another” là danh từ số ít.

Ngoài ra, ta có thể dùng: **Another + [lượng thời gian/tiền bạc/...]: thêm một lượng đó thời gian/tiền bạc....đó nữa.**

=> Ta xem một lượng bao nhiêu tiền, bao nhiêu thời gian như một nhóm đơn vị đo lường riêng rẽ, nên dù là bao nhiêu phút, bao nhiêu tiền thì cả cụm {**số lượng/số đếm + minutes/hours/dollars/...**} vẫn luôn mang tính chất số ít, do đó động từ sau chúng luôn chia số ít và chúng được xem như một cụm danh từ số ít.

Dịch: Khi báo thức của anh ấy đổ chuông, anh ấy tắt nó đi và ngủ thêm 15 phút nữa.

Question 2: They went from one shop to _____ .

Đáp án: **another**

=> Ta dùng “another” dùng trong câu với ý nghĩa một cái khác.

Dịch: Họ đi từ một cửa hàng sang một cửa hàng khác.

Question 3: The disease _____ affects people over 50, causing paralysis and uncontrollable tremors.

Đáp án: **mostly**

=> “mostly” dùng trong câu với ý nghĩa thường là, chủ yếu.

Dịch: Căn bệnh ảnh hưởng chủ yếu đến những người trên 50 tuổi, gây bại liệt và chứng run tay.

Question 4: Some people like to rest in their free time. _____ like to travel.

Đáp án: **Others**

*Ta có:

- Other + N (đếm được số nhiều) = others: những cái khác trong bộ nhiều cái (chưa xác định)

Ngoài ra, có thể dùng "Other + N(không đếm được): cái khác

- The other + N(đếm được số nhiều) = The others: những cái còn lại trong bộ nhiều cái (đã xác định)

- The other + N(số ít): cái còn lại trong bộ hai cái (đã xác định)

- Another + N(số ít): một cái khác trong bộ nhiều cái (ám chỉ vẫn còn nữa, chưa phải là cuối cùng)

=> Căn cứ vào nghĩa của câu, ta thấy câu đang xét đến toàn bộ con người nói chung, nó không cụ thể trong một phạm vi nào hết, do đó khi nói có một số người như này, thì những người khác lại như kia, tức “những người khác” ở đây là những người khác trong số tất cả mọi người mà chưa xác định, cụ thể, vậy nên ta dùng “others = other people”.

Dịch: Một số người thích nghỉ ngơi trong thời gian rảnh. Những người khác lại thích đi du lịch.

Question 5: This chemical is found in _____ weed killers.

Đáp án: **most**

Dịch: Chất hóa học này được tìm thấy trong hầu hết các loại thuốc diệt cỏ.

Question 6: You can go by train or bus – _____ ways it'll take an hour.

Đáp án: **both**

=> “both” dùng trong trường hợp có 2 người, 2 vật với ý nghĩa cả hai.

Dịch: Bạn có thể đi bằng tàu hỏa hoặc xe buýt – cả hai cách đều mất một giờ đồng hồ.

Question 7: The supermarket is on the _____ side of the street.

Đáp án: **other**

=> the other: cái còn lại trong bộ hai cái đã xác định.

Dịch: Siêu thị nằm ở phía bên kia đường.

Question 8: Some of the speakers went straight to the conference room. _____ speakers are still hanging around.

Dịch: Một số diễn giả đã đi thẳng tới phòng hội thảo. Những diễn giả khác vẫn đi lòng vòng xung quanh.

Căn cứ vào danh từ "**speakers**" ta dùng "**other**" cho vị trí trống. Vì theo quy tắc:

other + N (số nhiều)

=> Đáp án: **other**

***Note:** Ở đây không dùng "the other + N(số nhiều) = the others: những người còn lại trong một nhóm nhiều người (đã xác định)"

=> Trong câu này đang nói chung chung và không đề cập đến một số lượng cụ thể, xác định nào cả nên ta chỉ dùng "others = other + N(số nhiều): những người khác trong nhóm nhiều người (không xác định)".

Question 9: The estate agent had pictures of the house from the outside but _____ of its interior.

Đáp án: **none**

HD: "none" dùng trong trường hợp có nhiều người, nhiều vật với ý nghĩa "không ai, không cái nào"

Dịch: Đại lý bất động sản đã có những hình ảnh của ngôi nhà từ bên ngoài nhưng không có cái nào bên trong nó.

Question 10: They have two TVs but _____ one works.

Đáp án: **neither**

+ "**neither**" dùng trong trường hợp có 2 người, 2 vật với ý nghĩa không ai trong cả hai

Dịch: Họ có hai cái ti vi nhưng không cái nào dùng được.

Question 11: He was a wonderful teacher. Everyone agreed it would be hard to find _____ like him.

Đáp án: **another**

=> "another" trong câu này có nghĩa là "một người khác"

Dịch: Anh ấy là một thầy giáo tuyệt vời. Mọi người đều đồng ý rằng rất khó để tìm một người khác giống như anh ấy.

Question 12: Her parents died when she was a baby, so I was _____ the family she ever had.

Đáp án: **all**

=> "all" dùng trong câu với ý nghĩa tất cả

Dịch: Bố mẹ của cô ấy đã mất khi cô ấy còn là đứa trẻ, vì vậy tôi là tất cả gia đình mà cô ấy có.

Question 13: I have three brothers and sister, _____ of whom are rich and successful.

Đáp án: **all**

=> Vì "all" dùng trong trường hợp có nhiều người, nhiều vật với ý nghĩa tất cả

Dịch: Tôi có ba anh chị, tất cả họ đều giàu và thành công.

Question 14: The boat sank _____ immediately after it had struck the rock.

Đáp án: **almost**

=> “almost” dùng trong câu này với ý nghĩa hầu như.

Dịch: Chiếc thuyền chìm hầu như ngay sau khi nó va phải tảng đá.

Question 15: We ran through the list, but _____ of the machines seemed good.

Đáp án: **none**

=> “none” dùng trong trường hợp có nhiều người, nhiều vật với ý nghĩa “không ai, không cái nào”.

Dịch: Chúng tôi đã xem qua danh sách nhưng không có cái máy nào có vẻ tốt.

Question 16: She has written two novels, _____ of which have been made into television series.

Đáp án: **both**

=> “both” dùng trong trường hợp có 2 người/ vật với ý nghĩa cả hai.

Dịch: Cô ấy viết hai cuốn tiểu thuyết, cả hai cuốn đều được chuyển thể thành phim truyền hình.

***Note:** Nếu dùng “neither” ở đây thì cũng tạm chấp nhận được mặc dù phương án tối ưu vẫn là “both”. Ta có: “Neither of + N(số nhiều) + V(số ít/nhiều)” => V(số nhiều) thường ít dùng và nó dùng trong văn cảnh kém trang trọng hơn.

Question 17: We will be staying for _____ few weeks.

Đáp án: **another**

Ta có: “another” dùng trong câu với ý nghĩa cái khác, cái nữa. “Another + N(số ít): một cái khác nữa trong bộ nhiều cái (chưa xác định)”

=> Tuy nhiên, ta có thể dùng “another + [lượng thời gian]”: một lượng thời gian đó nữa

=> another few weeks/days/...: một vài tuần/ngày/... nữa

Dịch: Chúng tôi sẽ ở lại một vài tuần nữa.

Question 18: _____ the people in the department are working hard to meet the deadline of the project.

Dịch: Hầu hết/Tất cả mọi người trong văn phòng đang làm việc chăm chỉ để hoàn thành dự án đúng hạn.

Ta có cấu trúc:

Most/all + N = Most/All of + the/tính từ sở hữu + N

Đáp án: **Most of/All of**

Question 19: People are jealous watching the couple taking care of each _____.

Đáp án: **other**

HD: take care of each other: chăm sóc nhau.

Dịch: Mọi người thường ghen tị khi thấy các cặp đôi chăm sóc nhau.

Question 20: There are many kinds of animals in the world. The elephant is one kind. The tiger is _____.

Dịch: Có rất nhiều loài động vật trên thế giới. Voi là một loài. Hổ là một loài khác.

=> là **một loại khác** không trong bộ nào cả nên ta điền vào chỗ trống là **another**.

Ta dùng: + Another + N(số ít): một loài khác trong bộ nhiều loài không xác định, dùng nó ta hiểu rằng vẫn còn nữa, chưa phải là cái cuối cùng. Ở đây ý muốn nói “hổ là một loài trong số nhiều loài động vật trên thế giới, ngoài ra vẫn còn nhiều nữa”.

+ “Another” ở đây có thể đứng một mình với nghĩa ngầm hiểu là “another = another animal = another one”, vì để tránh lặp lại các từ đã được nhắc đến trước đó

Question 21: There are two colors on this page. One is white, _____ is black.

Đáp án: **the other**

HD: “the other” dùng trong câu với ý nghĩa một cái khác trong hai cái.

Dịch: Có hai màu trên trang giấy này. Một màu là trắng, màu kia là đen.

Question 22: Alex’s bicycle was run over by a truck and destroyed. He needs to get _____ one.

Đáp án: **another**

HD: “another” dùng trong câu với ý nghĩa một cái khác.

Dịch: Xe đạp của Alex bị đè lên bởi chiếc xe tải và bị hỏng. Anh ấy cần mua một cái khác.

Question 23: The Smiths have two bicycles. One belongs to Mr. Smith. _____ belongs to Mrs. Smith.

Đáp án: **The other**

HD: “the other” dùng trong câu với ý nghĩa một cái khác trong hai cái.

Dịch: Nhà Smiths có hai cái xe đạp. Một cái của ông Smith. Cái còn lại của bà Smith.

Question 24: There are three books on my desk. One of them is dictionary. _____ are a telephone directory and a comic book.

Đáp án: **The others**

=> “the others” dùng trong câu với ý nghĩa những cái còn lại.

Dịch: Có ba cuốn sách ở trên bàn. Một cuốn trong số chúng là từ điển. Hai cái còn lại là danh bạ điện thoại và truyện tranh.

Question 25: There are many kinds of animals in the world. The elephant is one kind.

_____ are tigers, horses, and whales.

Đáp án: **Others**

Ta có: “others” dùng trong câu với ý nghĩa các loài còn lại: “Other + N(số nhiều) = others: những cái khác trong bộ nhiều cái”

Dịch: Có rất nhiều loài động vật trên thế giới. Voi là một loài. Các loài còn lại là hổ, ngựa và cá voi.

Question 26: There are many kinds of animals in the world. The elephant is one kind. Some

_____ kinds are tigers, horses, and whales.

Đáp án: **other**

Other + N(số nhiều): những cái khác trong bộ nhiều cái chưa xác định

=> “other” dùng trong câu với ý nghĩa một vài loài khác.

Dịch: Có rất nhiều loài động vật trên thế giới. Voi là một loài. Một vài loài khác là hổ, ngựa và cá voi.

Question 27: There are three colors in the U.S. flag. One of the colors is red. _____ are white and blue.

Đáp án: **The others**

*Ta có:

- Other + N (đếm được số nhiều) = others: những cái khác trong bộ nhiều cái (chưa xác định)

Ngoài ra, có thể dùng “Other + N(không đếm được): cái khác

- The other + N(đếm được số nhiều) = The others: những cái còn lại trong bộ nhiều cái (đã xác định)

- The other + N(số ít): cái còn lại trong bộ hai cái (đã xác định)

- Another + N(số ít): một cái khác trong bộ nhiều cái (ám chỉ vẫn còn nữa, chưa phải là cuối cùng)

=> Xét nghĩa của câu, vì có một bộ 3 màu đỏ, trắng, xanh trên quốc kỳ Mỹ, mà một cái màu đỏ thì còn lại là một bộ hai màu là trắng và xanh, do đó, nó thuộc loại “những cái còn lại trong bộ nhiều cái và đã xác định rồi”, ta dùng “the others”.

Dịch: Có 3 màu trên quốc kỳ của Mỹ. Một màu là đỏ. Các màu còn lại là trắng và xanh.

Question 28: There are four seasons. Spring and summer are two. _____ are fall and winter.

Đáp án: **The others**

=> “the others” dùng trong câu với ý nghĩa những cái còn lại.

Dịch: Có bốn mùa. Mùa xuân và mùa hạ là hai. Các mùa còn lại là mùa thu và mùa đông.

Question 29: Summer is one season. Spring is _____.

Đáp án: **another**

=> “another” dùng trong câu với ý nghĩa một mùa khác.

Dịch: Hạ là một mùa. Xuân là một mùa khác.

Question 30: What's your favorite season? Some people like spring the best. _____ think fall is the nicest season.

Dịch: Mùa yêu thích của bạn là gì? Một vài người thích mùa xuân nhất. Những người khác nghĩ mùa thu là mùa đẹp nhất.

=> Đáp án: **Others**

=> Dùng “other + N(số nhiều) = others: những người khác trong tập hợp rất nhiều người”

Question 31: My eyes are different colors. One eye is grey and _____ is green.

Đáp án: **the other**

=> “the other” dùng trong câu với ý nghĩa một cái khác trong hai cái.

Dịch: Mắt tôi có màu khác nhau. Một mắt màu xám và mắt còn lại màu xanh ngọc bích.

Question 32: There are five letters in the word “fresh”. One of the letters is a vowel. _____ are consonants.

Đáp án: **The others**

- “the others” dùng trong câu với ý nghĩa những cái còn lại trong bộ nhiều cái và đã xác định.

Dịch: Có năm chữ cái trong từ “fresh”. Một chữ là nguyên âm. Những chữ còn lại là phụ âm.

Question 33: Alex failed his English exam, but his teacher is going to give him _____ chance to pass it.

Đáp án: **another**

=> Dùng “another” dùng trong câu với ý nghĩa một cái khác: another + N(số ít): một cái khác trong bộ gồm nhiều cái

Dịch: Alex trượt bài kiểm tra tiếng Anh, nhưng cô giáo sẽ cho anh ấy cơ hội khác để qua nó.

Question 34: Some people drink tea in the morning. _____ have coffee. I prefer fruit juice.

Dịch: Một vài người thích uống trà vào buổi sáng. Một số khác thích cà phê. Tôi thích nước hoa quả hơn.

=> Một số khác = một số người khác

=> Đáp án: **Others**

Question 35: Smith is a common last name in English. _____ common names are Johnson, Jones, and Miller. Others are Anderson, Moore, and Brown.

Ta có:

- other + N(số nhiều): những cái/người khác

Dịch: Smith là họ phổ biến ở Anh. Một số họ phổ biến khác là Johnson, Jones, và Miller. Số còn lại là Anderson, Moore, và Brown.

=> Đáp án: **Other**

Exercise 5.1: Choose the best answer to complete each of the following sentences.

ĐÁP ÁN

1. A	2. D	3. C	4. C	5. A	6. B	7. A	8. C	9. D	10. B
11. C	12. A	13. C	14. A	15. C	16. C	17. A	18. A	19. B	20. A
21. C	22. A	23. A	24. D	25. B	26. C	27. C	28. C	29. A	30. A
31. A	32. D	33. B	34. C	35. A	36. C	37. A	38. D	39. C	40. A

Question 1: There's not _____ sugar in the cupboard.

A. much

B. many

C. some

D. few

Đáp án A

Giải thích: "sugar" là danh từ không đếm được nên đi với "much".

Dịch: Không còn nhiều đường trong tủ bát.

Question 2: There weren't _____ people at the party when we got there.

A. much

B. some

C. little

D. many

Đáp án D

Giải thích:

- "people" là danh từ đếm được số nhiều => loại A, C.

- Căn cứ ngữ cảnh, chọn D (many: nhiều), B (some: một vài) không hợp nghĩa.

Dịch: Không còn nhiều người ở bữa tiệc khi chúng tôi đến đó.

Question 3: Scientists have _____ hope of finding a complete cure for cancer before 2010.

A. some

B. many

C. little

D. any

Đáp án C

Giải thích:

- "hope" là danh từ không đếm được => loại B.

- Căn cứ ngữ cảnh, chọn C (little: ít, rất ít, gần như không có (tiêu cực))

- A (some: một vài), D (any: bất cứ) không hợp nghĩa.

Dịch: Những nhà khoa học gần như không có chút hy vọng nào về việc tìm ra cách chữa hoàn toàn bệnh ung thư trước năm 2010.

Question 4: There is _____ butter in the fridge.

A. many

B. more

C. some

D. a few

Đáp án C

Đáp án: "butter" là danh từ không đếm được => loại A, D

Câu không có so sánh hơn => loại B

Dịch: Còn một ít bơ trong tủ lạnh.

Question 5: Do you have _____ money I could borrow?

A. a little

B. few

C. a few

D. many

Đáp án A

Giải thích:

- “money” là danh từ không đếm được => chọn A.

Dịch: Bạn có thể cho tôi vay chút tiền được không?

Question 6: How _____ children do Laura and Jack have?

A. much

B. many

C. some

D. any

Đáp án B

Giải thích:

- “children” là danh từ đếm được số nhiều => loại A.

Câu hỏi về số lượng: “How many” => chọn B.

Dịch: Laura và Jack có mấy đứa trẻ?

Question 7: This is a very difficult piece of music to play - it demands _____ concentration.

A. a lot of

B. many

C. a little

D. little

Đáp án A

Đáp án: a lot of

=> Căn cứ vào ngữ cảnh, chọn “a lot of” với ý nghĩa là nhiều. Dùng đk cho cả N đếm được và không đếm được.

Dịch: Đó là một đoạn nhạc khó để chơi – nó cần nhiều sự tập trung.

Question 8: _____ invitations have been sent.

A. A great deal of

B. The number of

C. A number of

D. A mount of

Đáp án C

“invitations” là danh từ đếm được số nhiều => loại A, D.

Căn cứ vào ngữ cảnh, chọn C (a number of: nhiều)

=> Đáp án B (the number of: số lượng) không hợp nghĩa.

*Hoặc căn cứ vào động từ “have” trong quy tắc:

- a number of + V(số nhiều) = many + N(số nhiều, đếm được): rất nhiều cái gì

- the number of + V(số ít): số lượng cái gì

Dịch: Rất nhiều lời mời đã được gửi.

Question 9: _____ people killed in traffic accidents has fallen since last month.

A. A mount of

B. A great deal of

C. A number of

D. The number of

Đáp án D

“people” là danh từ đếm được số nhiều => loại A, B.

Động từ “has” chia ở ngôi ba số ít nên không thể điền “a number of” (nhiều)

*Ta có:

- A number of + N(số nhiều, đếm được) + V(số nhiều)

= many + N(số nhiều, đếm được) + V(số nhiều)

= A great deal of + N(không đếm được): rất nhiều cái gì

- The number of + N(số nhiều) + V(số ít): số lượng cái gì đó

=> Không tồn tại “A mount of”

Dịch: Số người chết vì tai nạn giao thông đã giảm kể từ tháng trước.

Question 10: “How many potatoes do you want?” “Oh, just _____, please.”

A. many

B. a few

C. much

D. any

Đáp án B

HD: “potatoes” là danh từ đếm được số nhiều => loại C

Căn cứ vào ngữ cảnh, thấy A (many: nhiều), D (any: bất cứ) không hợp nghĩa => chọn B (a few: một ít – đủ dùng, mang nghĩa tích cực).

Dịch: Bạn cần bao nhiêu khoai tây?

Oh, chỉ một ít thôi.

Question 11: _____ people have complained about the plans.

A. much

B. little

C. Several

D. a little

Đáp án C

=> “people” là danh từ đếm được số nhiều => chọn C.

+ Much + N(không đếm được): nhiều

+ A little + N(không đếm được): một chút, một ít

+ Little + N(không đếm được): rất ít, gần như không có

+ Several + N(đếm được số nhiều): nhiều

Dịch: Nhiều người phàn nàn về các kế hoạch.

Question 12: _____ inhabitants have made suggestions on how to protect the environment.

A. A number of

B. A great deal of

C. The number of

D. A amount of

Đáp án A

“inhabitants” là danh từ đếm được số nhiều => loại B, D.

=> Căn cứ vào ngữ cảnh, chọn A (a number of: nhiều), C (the number of: số lượng) không hợp nghĩa.

Dịch: Rất nhiều cư dân đã đưa ra gợi ý về việc làm thế nào để bảo vệ môi trường.

Question 13: He spent a great _____ time watching television.

A. number of

B. lot of

C. deal of

D. any of

Đáp án C

*Ta có: - A great deal of + N (không đếm được): rất nhiều

- A great number of + N (đếm được, số nhiều) = many + N (đếm được, số nhiều): rất nhiều

- A lot of = lots of + N (đếm được/không đếm được): nhiều...

=> Không tồn tại “a great a lot of”

Tạm dịch: Anh ấy đã dành rất nhiều thời gian xem ti vi.

Question 14: When you make the pie, put _____ wine in too. But not too much! It makes it really tasty.

A. a little

B. much

C. some

D. a few

Đáp án A

Giải thích: “wine” là danh từ không đếm được => loại D.

Căn cứ vào ngữ cảnh, chọn A (a little: một chút – đủ dùng, mang ý nghĩa tích cực).

Dịch: Khi bạn làm bánh, cho một chút rượu vào. Nhưng không quá nhiều! Nó sẽ làm chiếc bánh thực sự có hương vị.

Question 15: “Is there any more soup?” “No, I’m afraid there isn’t _____ left.”

A. some

B. many

C. any

D. much

Đáp án C

=> “soup” là danh từ không đếm được => loại B.

Căn cứ vào ngữ cảnh của câu, ta sử dụng “any” trong câu phủ định với ý nghĩa bất cứ

Dịch: “Có thêm súp không?”

“Không, tôi sợ rằng không còn một chút nào nữa.”

Question 16: She has four children, _____ under the age of five.

- A. both B. little C. all D. neither

Đáp án C

=> “all” dùng trong trường hợp có nhiều người, nhiều vật với ý nghĩa tất cả số đó.

Dịch: Cô ấy có bốn đứa trẻ, tất cả chúng đều dưới 5 tuổi.

Question 17: We haven't got _____ petrol. We need to stop and get some.

- A. much B. many C. little D. few

Đáp án A

Giải thích:

- “petrol” là danh từ không đếm được => loại B, D.

- Căn cứ vào ngữ cảnh, ta chọn A (much đi với danh từ không đếm được, có nghĩa: nhiều), C (little: một ít) không hợp nghĩa.

Dịch nghĩa: Chúng ta không còn nhiều xăng. Chúng ta cần dừng lại và mua một ít.

Question 18: _____ people have complained about the noise.

- A. Lots of B. Much C. A great deal D. Many a

Đáp án A

HD: “people” là danh từ đếm được số nhiều => loại B, C.

Theo sau “many a” là danh từ đếm được số ít => loại D => chọn A.

Dịch: Rất nhiều người phàn nàn về tiếng ồn.

Question 19: We've got _____ time before we need to leave for the airport.

- A. many B. plenty of C. the number of D. a number of

Đáp án B

HD: “time” là danh từ không đếm được => chọn B

Dịch: Chúng tôi mất rất nhiều thời gian trước khi chúng tôi rời sân bay.

Question 20: There was _____ food in the fridge. It was nearly empty.

- A. little B. a little C. few D. a few

Đáp án A

HD: “food” là danh từ không đếm được => loại C, D.

Căn cứ vào ngữ cảnh => chọn A (little: một ít – không đủ dùng, ý nghĩa tiêu cực), B (a little: một ít – đủ dùng, ý nghĩa tích cực) không hợp lý.

Dịch: Chỉ còn một chút đồ ăn trong tủ lạnh. Nó gần như trống rỗng.

Question 21: The teams change ends at half-time so that _____ side has an unfair advantage.

- A. many B. either C. neither D. all

Đáp án C

=> “neither” dùng trong trường hợp có 2 người/ vật với ý nghĩa không ai trong 2 người/ vật

Dịch: Các đội thay đổi kết quả sau một nửa thời gian nên không bên nào có lợi thế ngang bằng nhau.

Question 22: She doesn't have _____ friends in the countryside.

- A. many B. some C. a little D. much

Đáp án A

HD: “friends” là danh từ đếm được số nhiều => loại C, D

Căn cứ ngữ cảnh của câu, chọn A (many: nhiều), B (some: một vài) không hợp nghĩa

Dịch: Cô ấy không có nhiều bạn ở nông thôn.

Question 23: Could I have _____ butter, please?

A. a bit of

B. a number of

C. hundreds of

D. the number of

Đáp án A

Vì “butter” là danh từ không đếm được => chọn A.

=> Dùng “a bit of + N(không đếm được/đếm được): một chút, một ít thứ gì đó”

Dịch: Làm ơn cho tôi một chút bơ được không?

Question 24: In this school, _____ the children are from the Chinese community.

A. most

B. almost

C. mostly

D. most of

Đáp án D

HD: most of the children: hầu hết học sinh. Các từ còn lại (most, almost, mostly) không đi với mạo từ “the”.

Dịch: Ở trường này, hầu hết học sinh đến từ Trung Quốc.

Question 25: We’ve got _____ furniture, but we still need a table.

A. many

B. much

C. any

D. few

Đáp án B

HD: “furniture” là danh từ không đếm được => loại A, D

Căn cứ vào ngữ cảnh, chọn B (much: nhiều), C (any: bất cứ) không hợp nghĩa

Dịch: Chúng tôi đã có nhiều đồ đạc, nhưng chúng tôi vẫn cần một cái bàn.

Question 26: It’ll cost _____ as much to repair it as it would to buy a new one.

A. most

B. mostly

C. almost

D. most of

Đáp án C

=> Dùng “almost”: hầu như, gần như (chỉ về số lượng)

Dịch: Sửa tốn nhiều tiền gần như mua một cái mới.

Question 27: Most artists find it _____ impossible to make a living from art alone.

A. mostly

B. much

C. almost

D. a little

Đáp án C

=> **Key: “almost”: hầu như, gần như.**

Ngoài ra: + mostly; chủ yếu, thông thường

+ much + N(không đếm được): nhiều

+ a little + N(không đếm được): một chút, một ít

Dịch: Hầu hết các họa sĩ thấy gần như không thể kiếm sống chỉ từ việc vẽ hội họa.

*Note: Make a living: kiếm sống, kiếm kế sinh nhai

Question 28: We’ve got five accounts of what happened and _____ of them agree.

A. either

B. neither

C. none

D. both

Đáp án C

=> “none” dùng trong trường hợp có nhiều người / vật với ý nghĩa không ai, không cái nào

Dịch: Chúng tôi có năm bản báo cáo về những gì đã xảy ra, nhưng không cái nào thừa nhận.

Question 29: The equipment could be used for _____ educational purposes.

A. a variety of

B. a great deal of

C. much

D. a large amount of

Đáp án A

=> “purposes” là danh từ đếm được số nhiều => chọn A.

Dịch: Thiết bị sẽ được dùng cho nhiều mục đích giáo dục.

Question 30: _____ politician has promised to make changes.

A. Many a

B. Many

C. Plenty of

D. All

Đáp án A

Dịch: Nhiều chính trị gia hứa sẽ tạo nên sự thay đổi.

Xét các đáp án:

A. Many a => A đúng vì **many a + N(số ít) + V(số ít)**

B. Many => B sai vì sau **many** phải là danh từ số nhiều và động từ phải chia ở dạng số nhiều

C. Plenty of => C sai vì sau **plenty of** thì **politician** phải có -s

D. All => D sai vì sau **all** thì **politician** phải có -s

Question 31: Unfortunately I was sitting at the table with smokers on _____ side of me.

A. either

B. neither

C. all

D. both

Đáp án A

=> “either” dùng trong câu với nghĩa một trong hai bên.

Dịch: Thật không may, tôi ngồi ở bàn với những người hút thuốc ở một bên.

Question 32: The plan has been opposed by schools, businesses and _____ local organizations.

A. another

B. others

C. the other

D. other

Đáp án D

Dịch: Kế hoạch bị phản đối bởi nhà trường, doanh nghiệp và nhiều tổ chức địa phương khác.

Giải thích:

- another + N(số ít): một cái khác => loại A

- others: những cái khác (đứng một mình, không theo sau bởi danh từ) => loại B

- the other + N(số nhiều): những cái/người còn lại trong một bộ => loại C

- other + N(số nhiều): những cái khác

Question 33: The man was waiting on _____ side of the street.

A. other

B. the other

C. the others

D. another

Đáp án B

Vì đường chỉ có 2 phía/lề (side), nên:

A. other + N(số nhiều): những cái khác => loại

B. the other + N(số ít): cái còn lại trong bộ hai cái (đã xác định) => đúng

C. the others = the other + N(số nhiều): những cái còn lại => loại

D. another + N(số ít): một cái nữa (trong bộ nhiều cái) => loại vì nói như thế sẽ hiểu đường còn có nhiều “side” nữa trong khi nó chỉ có hai “side”

Dịch: Người đàn ông đang đợi ở phía bên kia đường.

Question 34: There are several means of mass communication. The newspaper is one, and television is _____.

A. others

B. other

C. another

D. the other

Đáp án C

=> “another” dùng để chỉ thứ khác trong số nhiều thứ

Dịch: Có rất nhiều phương tiện thông tin đại chúng. Báo là một phương tiện, ti vi là một phương tiện khác.

Question 35: _____ young men do not have good preparation for the job interview.

A. Most

B. Much

C. A great amount of

D. A great deal of

Đáp án A

=> “men” là danh từ đếm được số nhiều => chọn A.

Dịch: Hầu hết những bạn trẻ tuổi không có sự chuẩn bị tốt cho buổi phỏng vấn xin việc.

Question 36: The trainees helped _____ out during the seminar.

A. another

B. the other

C. each other

D. other

Đáp án C

=> Ta dùng: each other: lẫn nhau (dùng cho 2 hoặc nhiều đối tượng)

Dịch: Các thực tập sinh đã giúp đỡ nhau trong suốt quá trình nghiên cứu.

Các đáp án còn lại:

- another + N(số ít): một cái nữa trong bộ nhiều cái

- the other + N(số ít): cái còn lại trong bộ hai cái

Hoặc: the other + N(số nhiều) = the others: những cái còn lại trong bộ nhiều cái

- other + N(số nhiều/không đếm được): (những) cái khác trong bộ nhiều cái

Question 37: After a couple of years together, we realized we weren't suited to _____ and decided to go our own ways.

A. one another

B. each others

C. together

D. others

Đáp án A

Dịch: Sau hai năm gắn bó, chúng tôi nhận ra chúng tôi không hợp nhau và quyết định đường ai người ấy đi.

Xét các đáp án:

A. one another: lẫn nhau (cho hai hoặc nhiều đối tượng)

B. each others: k có cụm này

C. together: cùng nhau

D. others: những cái/người khác

Question 38: We can, if you agree, watch the sunset _____ time, when Jane and Mary are free, too.

A. other

B. such

C. certain

D. another

Đáp án D

Dịch: Nếu bạn đồng ý, chúng ta có thể ngắm mặt trời lặn vào lần khác, khi Jane và Mary cũng rảnh.

Giải thích:

- trong trường hợp này **time** mang nghĩa là lần/dịp

- another + N(số ít)

Question 39: You can take _____ of these two elective courses; they are _____ very interesting.

A. both – either

B. both – all

C. either – both

D. neither – all

Đáp án C

*Ta có:

- “both” dùng trong trường hợp có 2 người, 2 vật với ý nghĩa cả hai.
- “all” dùng trong câu với ý nghĩa là tất cả (từ 3 trở lên)
- “either” dùng với nghĩa là một trong 2 cái/người
- Căn cứ vào “two” nên ta loại B,D.

Dịch: Bạn có thể tham gia một trong hai khóa học tự chọn này; Cả hai đều rất thú vị.

- Căn cứ vào nghĩa ta chọn C

Question 40: _____ of the candidates _____ an opportunity to discuss his point of view.

A. Each – wants

B. All – wants

C. Every – want

D. Many – wants

Đáp án A

Giải thích:

- each of st/sb + động từ ngôi ba số ít
- all of sb/st + động từ chia ở số nhiều => B sai vì “want” phải chia số nhiều
- “every” không đi với “of”
- many of sb/st + động từ chia ở số nhiều
- => Chọn A.

Dịch: Mỗi ứng viên đều muốn có một cơ hội để trình bày quan điểm của mình.

Exercise 5.2: Choose the best answer to complete each of the following sentences.

ĐÁP ÁN

1. B	2. A	3. C	4. A	5. A	6. A	7. D	8. B	9. B	10. B
11. C	12. D	13. B	14. A	15. B	16. A	17. B	18. A	19. C	20. D
21. B	22. C	23. C	24. B	25. C	26. A	27. B	28. D	29. A	30. D
31. B	32. C	33. D	34. A	35. C	36. A	37. A	38. B	39. D	40. B

Question 1: Could you lend me _____ more? I’ve spent _____ money you gave me yesterday.

A. any – some

B. some – the

C. the – the

D. some - Ø

Đáp án B

+ Ở vế 1, dùng “some” với ý nghĩa một ít, “any” (bất cứ) và “the” không hợp lý => loại A, C.

+ Ở vế 2, dùng mạo từ “the” vì “money” ở đây đã xác định => chọn B.

Dịch: Bạn có thể cho tôi vay thêm chút tiền được không? Tôi đã tiêu hết số tiền mà bạn đưa hôm qua.

Question 2: I had to pay _____ for these shoes than I expected to.

A. far more

B. the most

C. very much

D. too many

Đáp án A

Dịch: Tôi đã phải trả nhiều tiền cho đôi giày này hơn là tôi nghĩ.

- Căn cứ vào từ “than” => đây là dạng so sánh hơn => chọn A

- Trong so sánh hơn người ta thêm far/much vào trước tính từ so sánh để nhấn mạnh

Question 3: I can remember the main plot of the novel but almost _____ of the details.

A. little

B. anything

C. none

D. all

Đáp án C

=> “none” dùng trong trường hợp có nhiều người /vật với ý nghĩa không ai, không thứ gì

Dịch: Tôi có thể nhớ một số đoạn chính của cuốn tiểu thuyết nhưng hầu như không nhớ các chi tiết.

Question 4: He turned down the offer on grounds of health, but I think there were _____ reasons behind his decision.

A. some other

B. another

C. such

D. any other

Đáp án A

***Ta có:** Some + N(đếm được/không đếm được): một số

Other + N(số nhiều) = others: những người/vật khác

=> Some other + N(số nhiều): một số những người/vật khác

***Các đáp án còn lại:**

B. another + N(số ít): một người/vật khác

C. such + N: ...như thế/ dùng trong cấu trúc “such....that”

D. any other + N (số nhiều): bất kỳ những người/vật khác

Dịch: Anh ấy từ chối lời đề nghị với lý do sức khỏe, nhưng tôi nghĩ còn một vài lý do khác nữa đằng sau quyết định của anh ấy.

Question 5: _____ of the great libraries of ancient times survived; _____ were destroyed in fires, or by volcanoes, others in wars and invasions.

A. None – some

B. Neither – many

C. Many – much

D. Some – a little

Đáp án A

HD: “none” dùng trong trường hợp có nhiều người / vật với ý nghĩa không ai, không thứ gì; “some” dùng trong câu với ý nghĩa một vài

“neither” dùng trong trường hợp có 2 người / vật với ý nghĩa cả hai đều không => không hợp nghĩa của câu => loại B.

“many” (nhiều) và “some” (một vài) không hợp với ngữ cảnh => loại C, D.

=> Chọn A.

Dịch: Không còn cái nào trong số những thư viện cổ còn tồn tại; một số bị phá hủy bởi lửa, hoặc núi lửa, số khác bị phá hủy trong chiến tranh và xâm lược.

Question 6: They are worried that if the decline in the number of the Siberian tigers continues at this high rate, _____ of the species will be left in a few years.

A. none

B. many

C. most

D. any

Đáp án A

Ta có: “none” dùng trong trường hợp có nhiều người / vật với ý nghĩa không ai, không thứ gì

=> “many” (nhiều), “most” (hầu như), “any” (bất cứ) không hợp với ngữ cảnh => chọn A

Dịch: Họ lo lắng rằng nếu sự suy giảm về số lượng của loài hổ Siberian vẫn tiếp tục tái diễn với tỷ lệ cao, sẽ không còn loài nào tồn tại trong một vài năm tới.

Question 7: The new student is a real snob: he refuses to mix with _____ in his class.

A. no one else

B. some other

C. many other

D. the others

Đáp án D

=> “the others” trong câu có nghĩa là những bạn còn lại trong lớp. Vì:

- **The other + N(số nhiều) = the others: những người/vật còn lại trong bộ nhiều người/vật (đã xác định)**

=> Ở đây, trong một lớp có số lượng xác định, giới hạn nào đó, nên khi nhắc đến một người rồi thì những người còn lại là những người xác định, thuộc dạng những người còn lại trong tập hợp một lớp nhiều người, vì trong câu ý muốn nói một người không thể hòa hợp với tất cả những người còn lại chứ không phải là nhiều người hay chỉ một số nào đó.

Dịch: Học sinh mới là một kẻ hợm hĩnh thật sự: cậu ta từ chối chơi với những người còn lại trong lớp.

Question 8: We can go by _____ road, because _____ are normally free from heavy traffic at this time of day.

A. any – either

B. either – both

C. neither – some

D. both – all

Đáp án B

“either” dùng trong trường hợp có 2 người/ vật với ý nghĩa **một trong hai**.

“both” dùng trong trường hợp có 2 người/ vật với ý nghĩa **cả hai**.

- Loại A vì sau “either” là động từ ngôi ba số ít.

- Loại C vì “neither” dùng trong trường hợp có 2 người/ vật với ý nghĩa cả hai đều không...

- Loại D vì “both” dùng trong trường hợp có 2 người/ vật với ý nghĩa cả hai, sau both là danh từ số nhiều

Dịch: Chúng tôi có thể đi một trong hai đường, bởi vì cả hai đều ít xe cộ vào thời điểm này trong ngày.

Question 9: You may deliver the desk at _____ time from 9 to 6, during which hours there will be someone in the office.

A. most

B. any

C. each

D. every

Đáp án B

=> “any” dùng trong câu với ý nghĩa bất cứ.

Dịch: Bạn có thể gửi cái bàn vào bất cứ lúc nào từ 9 giờ đến 6 giờ, trong suốt khoảng thời gian ấy, sẽ có người ở văn phòng.

Question 10: _____ of you is going to be questioned by the police about your whereabouts at the time of the crime.

A. All

B. Each

C. Every

D. Some

Đáp án B

=> “each of sb/st” đi với động từ chia ở ngôi ba số ít.

Dịch: Mỗi người trong số các bạn sẽ được cảnh sát hỏi về nơi bạn ở vào thời gian xảy ra vụ án.

Question 11: The new personnel manager told that he had visited _____ countries in Europe.

A. a great deal of

B. much

C. a number of

D. as many

Đáp án C

HD: “countries” là danh từ đếm được số nhiều => chọn C.

Dịch: Người quản lý nói với tôi rằng anh ấy đã đi rất nhiều nước châu Âu.

Question 12: Unless humans stop destroying natural habitats _____ of the world’s wildlife will become extinct.

A. many

B. few

C. a few

D. much

Đáp án D

Vì “wildlife” là danh từ không đếm được => chọn D.

Ta có: - Many + N (đếm được số nhiều): nhiều

- Few + N (đếm được): rất ít (mang nghĩa tiêu cực vì ít đến nỗi gần như không có hoặc không đủ cho nhu cầu)

- A few + N (đếm được): một chút, một ít (dùng)

Dịch: Nếu con người không ngừng phá hủy môi trường sống tự nhiên, rất nhiều động vật hoang dã sẽ tuyệt chủng.

Question 13: _____ the furniture _____ delivered, except for one of the chairs.

A. A lot of – are

B. All – has been

C. Most – will be

D. Both – is

Đáp án B

=> Loại A vì “furniture” là danh từ không đếm được nên không đi với “are”.

- Loại C vì “most” không đi với mạo từ “the”.

- Loại D vì “both” (cả hai) không hợp nghĩa.

Dịch: Tất cả đồ đạc đã được chuyển tới, trừ một trong số những cái ghế.

Question 14: The contract does not mean anything legally without the signatures of _____ sides.

- A. both B. either C. each D. every

Đáp án A

Dịch: Hợp đồng đó không có ý nghĩa pháp lý nếu không có chữ ký của hai bên.

Giải thích:

- căn cứ vào “sides” nên ta chọn A

- sau either/each/every + N(số ít)

Question 15: In some shops around here, you can pay for your purchases with _____ currency you like.

- A. all B. any C. some D. every

Đáp án B

=> “any” dùng trong câu với ý nghĩa bất cứ loại tiền tệ nào.

Dịch: Ở một vài cửa hàng quanh đây, bạn có thể trả tiền cho những gì bạn mua bằng bất cứ đồng tiền nào bạn muốn.

Question 16: Now children, be nice to _____ other, or I'll send you _____ to your rooms.

- A. each – all B. all – many C. every – both D. some – each

Đáp án A

=> Ta dùng: be nice to each other: cư xử tốt với nhau => dùng “each other: lẫn nhau” cho hai đối tượng trở nên (hai hoặc nhiều đối tượng đều được)

+ “all” dùng trong câu với ý nghĩa là tất cả.

Dịch: Bây giờ, hãy cư xử tốt với nhau, hoặc tôi sẽ gửi trả tất cả các bạn về nhà.

Question 17: Because the performance day is drawing near, they are now rehearsing _____ other day, instead of once a week.

- A. all B. every C. some D. any

Đáp án B

***Cụm từ: every other day:** cách ngày (cứ hai ngày một lần)

Dịch: Vì ngày biểu diễn sắp tới gần, chúng tôi sẽ phải luyện tập hai ngày một lần thay vì một lần một tuần.

Question 18: Although we are making good progress at the moment, it seems that we'll need _____ two weeks or so to complete the project properly.

- A. another B. more C. much longer D. many

Đáp án A

“another” dùng trong câu với ý nghĩa cái khác, cái nữa.

Dịch: Mặc dù chúng tôi đã có một quá trình thuận lợi tại thời điểm này, có vẻ như chúng tôi vẫn sẽ cần thêm 2 tuần nữa để hoàn thành dự án một cách thích đáng.

Question 19: His parents were _____ very unsupportive; otherwise, he would have been more successful in life.

- A. either B. all C. both D. neither

Đáp án C

=> “both” dùng trong trường hợp có 2 người với ý nghĩa cả hai.

Dịch: Bố mẹ của anh ấy cả hai đều không khuyến khích; nếu không, anh ấy sẽ thành công hơn trong cuộc sống.

Question 20: You can see _____ people jogging along _____ side of the river in the morning.

A. less – each

B. those – both

C. other – all

D. a lot of – either

Đáp án D

Xét các đáp án:

A. less: dạng so sánh hơn của “little”

each + N(số ít): mỗi

B. those: đại từ số nhiều của “that”

both: cả hai (người/vật)

C. other + N(số nhiều): những cái khác

all + N(số nhiều): tất cả

D. a lot of + N(đếm được/không đếm được): nhiều

either + N (số ít): hoặc một trong hai người/vật

Dịch: Bạn có thể thấy rất nhiều người đi bộ dọc mỗi bên bờ sông vào buổi sáng.

Question 21: His parents have provided _____ opportunity for him to succeed, so it’s no wonder that he is now a well-to-do businessman.

A. many

B. every

C. all of

D. a few

Đáp án B

Dịch: Bố mẹ anh ấy đã tạo mọi cơ hội để anh ấy thành công, vì vậy không lạ rằng anh ấy bây giờ đã là một doanh nhân thành đạt.

=> Căn cứ vào danh từ “**opportunity**” là danh từ số ít nên ta chọn **every**.

- Vì: sau many/a few/all of + N(số nhiều) => Loại A, C, D

Question 22: I regret to inform you that we have had _____ applications than we’d hoped for when we put out the advertisement.

A. the least

B. so few

C. far fewer

D. much less

Đáp án C

=> “applications” là danh từ đếm được số nhiều => loại A, D

Câu có dạng so sánh hơn => chọn C

Dịch: Tôi rất tiếc phải thông báo với bạn rằng chúng tôi có quá ít đơn so với mong muốn khi chúng tôi tiến hành quảng cáo.

Question 23: _____ people were able to really understand what the speaker said, since the subject of the lecture was so obscure.

A. Another

B. None of

C. Very few

D. Quite a few

Đáp án C

Dịch: Rất ít người có thể hiểu những gì diễn giả nói, bởi vì chủ đề của bài thuyết trình quá tối nghĩa.

Xét các đáp án:

A. Another => Sai. Vì another + N(số ít)

B. None of => Sai. Vì: none of + N(số nhiều/đếm được số ít) + V(số ít/nhiều)

Tuy nhiên, với dạng này ta thường xét chúng theo danh từ đi kèm phía sau “of”: khi đi với danh từ số nhiều thì động từ thường cũng chia số nhiều (dạng số ít cũng có thể dùng được nhưng nó thường được

dùng trong văn phong trang trọng của Anh-Anh); còn sau “of” là N(số ít, đếm được/không đếm được) thì ta dùng V(số ít).

=> Xét theo cách dùng phổ biến, động từ ở đây nên dùng dạng số ít (was) nên đáp án này loại.

C. Very few + N(đếm được số nhiều) + V(số nhiều): rất ít (gần như không có) => nhấn mạnh hàm ý tiêu cực)

D. Quite a few + N(đếm được số nhiều) + V (số nhiều): không nhiều, chỉ một số nào đó => Dù ít nhưng vẫn mang tính tích cực

=> Trong ngữ cảnh câu này không thực sự rõ ràng, ta hoàn toàn có thể sử dụng C hoặc D trong trường hợp này. Tuy nhiên, để buộc phải lựa chọn 1 trong hai thì ta chọn C để có sự hòa hợp trong hàm ý tương phản hai vế: vì quá là tối nghĩa (so obscure) => dẫn đến cũng rất ít người, gần như không một ai hiểu được nó.

Question 24: Scientists have put forward _____ causes to explain the mass extinction of the dinosaurs.

A. a great deal of

B. a number of

C. quite a lot

D. a large amount of

Đáp án B

Vì “causes” là danh từ đếm được số nhiều => dùng “a number of”.

Dịch: Những nhà khoa học đã đặt ra rất nhiều nguyên nhân để giải thích cho sự tuyệt chủng hoàn toàn của loài khủng long.

Question 25: Despite the long history of the rights of property ownership, there has been _____ disagreement over what such rights entail.

A. quite a few

B. a number of

C. a great deal of

D. so many

Đáp án C

=> Vì “disagreement” là danh từ không đếm được => dùng “a great deal of”.

Ngoài ra:

+ Quite a few + N(đếm được): khá ít

+ A number of + N(đếm được số nhiều) = Many + N(đếm được số nhiều): rất nhiều

+ A great deal of + N(không đếm được) = much + N(không đếm được): nhiều

Dịch: Mặc dù lịch sử lâu đời của quyền sở hữu tài sản, vẫn có rất nhiều bất đồng về việc những quyền đó đòi hỏi gì.

Question 26: This town is not a very interesting place to visit, so _____ tourists come here.

A. few

B. little

C. many

D. a few

Đáp án A

=> Dùng “few” với ý nghĩa ít, không đủ, mang tính tiêu cực và đi với danh từ đếm được.

Dịch: Thị trấn này không phải là một nơi thú vị để du lịch, vì vậy hầu như không có du khách nào đến đây.

Question 27: _____ popular expressions in our language have interesting background.

A. little

B. many

C. a large number

D. much

Đáp án B

HD: “expressions” là danh từ đếm được số nhiều => dùng “many”.

Ở câu C, “a large number” phải đi với “of”

Dịch: Rất nhiều cách diễn đạt phổ biến trong ngôn ngữ chúng tôi có nguồn gốc thú vị.

Question 28: He has two bookstores. One is in Hanoi. _____ is in Ho Chi Minh.

A. Other

B. the others

C. another

D. the other

Đáp án D

=> “the other” dùng trong câu với ý nghĩa cái còn lại trong bộ hai cái.

Dịch: Anh ấy có hai hiệu sách. Một cái ở Hà Nội. Cái còn lại ở Hồ Chí Minh.

***Note:** Another + N(số ít): một cái khác nữa trong bộ nhiều cái

=> Ở đây chỉ có hai đối tượng được nhắc đến nên không phù hợp

Question 29: Thanks for bringing me along. I never thought Shakespeare could be so _____ fun.

A. much

B. many

C. few

D. some

Đáp án A

HD: “fun” là danh từ không đếm được => dùng “much”.

Dịch: Cảm ơn đã cho tôi theo. Tôi chưa từng nghĩ Shakespeare lại vui như vậy.

Question 30: There is a telephone in _____ room of the house, which is very convenient.

A. every

B. each

C. some

D. A and B

Đáp án D

=> “every” dùng với nghĩa là mọi phòng trong ngôi nhà.

“each” dùng với nghĩa mỗi phòng trong ngôi nhà.

Dịch: Có điện thoại trong mọi / mỗi phòng của ngôi nhà, rất tiện lợi.

Question 31: _____ the pupils in my class enjoy taking part in green activities.

A. most

B. most of

C. many

D. the number of

Đáp án B

HD: “most of sb/st” được dùng với ý nghĩa hầu hết.

“many” và “the number of” không đi kèm với mạo từ “the” đằng sau.

Dịch: Hầu hết các sinh viên trong lớp tôi đều thích tham gia vào các hoạt động xanh.

Question 32: She put so _____ sugar in the soup that she couldn't have it. It was too sweet.

A. many

B. little

C. much

D. a little

Đáp án C

HD: “sugar” là danh từ không đếm được => loại A.

Căn cứ vào ngữ cảnh, “little” và “a little” (ít, một ít) không hợp nghĩa => chọn C

Dịch: Cô ấy cho quá nhiều đường vào món canh đến nỗi mà cô ấy không nên làm như vậy. Nó quá ngọt.

Question 33: _____ don't like reading picture books but they are into drawing comic books.

A. some childs

B. some of children

C. some of the childs

D. some of the

children

Đáp án D

=> “some of the children” (một vài đứa trẻ).

A và C sai vì số nhiều của “child” là “children”.

B sai vì “some of” đi với mạo từ “the”.

=> Chọn D

Dịch: Một vài đứa trẻ không thích đọc truyện tranh mà chúng thích truyện cười.

Question 34: North Pole in 1989 made Robert Swan the first person to have walked to _____ poles.

A. both

B. every

C. each

D. several

Đáp án A

=> “both” dùng trong trường hợp có 2 người/ vật với ý nghĩa cả hai.

Dịch: Đến Bắc Cực vào năm 1989 đã khiến Robert Swan trở thành người đầu tiên đi trên cả hai cực.

Question 35: The Indian city of Calcutta has _____ fine buildings, including the Victoria Memorial, but the houses in the poorer districts and suburbs are _____ more than mud huts.

A. much – less

B. few – some

C. many – little

D. several – fewer

Đáp án C

Giải thích:

- “buildings” là danh từ đếm được số nhiều => loại A.

- Trong câu có “more” là dạng so sánh hơn => loại D

- Sau “some” phải có danh từ đi kèm, nó không đi với more trực tiếp như vậy nên loại B.

Dịch: Thành phố Ca-cut-ta của Ấn Độ có rất nhiều tòa nhà đẹp, bao gồm đài tưởng niệm Victoria, nhưng những ngôi nhà trong khu người nghèo và vùng ngoại ô chỉ hơn những túp lều tranh một chút.

Question 36: You needn't hurry; there's a boat to Normandy from here _____ half hour, so you can catch the next one and still get to your appointment on time.

A. every

B. one

C. all

D. either

Đáp án A

=>Ta dùng: “every + N: mỗi”

Dịch: Bạn không cần nhanh; có chuyến thuyền từ đây đến No-man-di mỗi lần 30p sẽ có một chuyến, vì vậy bạn có thể bắt chuyến tiếp theo mà vẫn đến đúng giờ.

Question 37: It was an awkward situation, and so there was a great silence from _____ ends of the telephone line, since _____ person could find anything to say.

A. both – neither

B. neither – all

C. either – none

D. all – anyone

Đáp án A

HD: “both” dùng trong trường hợp có 2 người / vật với ý nghĩa cả hai.

“neither” dùng trong trường hợp có 2 người / vật với ý nghĩa cả hai đều không.

Dịch: Đó là một trường hợp khó xử, vì vậy có sự im lặng lớn từ cả hai đầu dây điện thoại, bởi vì cả hai đều không có gì để nói.

Question 38: Being able to understand and communicate in _____ language is clearly a useful skill.

A. all

B. another

C. a few

D. other

Đáp án B

Dịch: Có thể hiểu và giao tiếp bằng một ngôn ngữ khác là một kỹ năng hữu ích.

Xét các đáp án:

A. all => sai (vì nếu dùng all thì language phải ở dạng số nhiều)

B. another => đúng (vì another + N(số ít))

C. a few => sai (vì nếu dùng a few thì language phải ở dạng số nhiều)

D. other => sai (vì other + N(số nhiều/không đếm được))

Question 39: _____ progress has been made in the talks because _____ side feels that the other is being sincere.

A. Several – none

B. Much – no

C. Any – every

D. No – neither

Đáp án D

+ “progress” là danh từ không đếm được => loại A.

+ Loại B, C vì “much” (nhiều) và “any” (bất cứ) không hợp nghĩa => chọn D.

Dịch: Không có sự tiến triển nào được tạo ra trong nhiệm vụ này vì không có bên nào trong hai bên cảm thấy bên kia có sự chân thành.

Question 40: People have searched for true rhymes in English for the words *orange, purple and silver*, but have found _____.

A. no

B. none

C. neither

D. not

Đáp án B

=> “none” dùng trong trường hợp có nhiều người/ vật (từ 3 đối tượng trở lên) với ý nghĩa không ai/ cái gì

=> “neither” cũng mang nghĩa là không cái gì nhưng nó chỉ giới hạn chỉ với 2 đối tượng, tức là không cái nào trong hai cái

=> Ở đây nêu ra 3 màu, vì vậy dùng “none” chứ không dùng “neither”

Dịch: Mọi người đã tìm các vần điệu trong tiếng Anh cho các từ “cam, tím và bạc”, nhưng không tìm được cái gì.